TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**187**	**115.240,0**	**151.600.000**	**2.563.000**			**13**	**5.289.193**					**75.231**		**159.527.424**	**5.503.100**	**1.032.100**	**688.200**		**999.800**	**385.000**						**8.608.200**	**150.919.224**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	29	20.126,0	26.476.064	512.600			2	880.462							27.869.126	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000						1.405.900	26.463.226	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	10.483.000	28	18.211,0	23.956.852	376.067			2	806.385							25.139.304	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	23.834.404	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	24	15.912,0	20.932.482	328.592			6	2.419.154							23.680.228	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	22.375.328	
4	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	28	18.995,0	24.988.216	392.257			1	403.192							25.783.665	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	24.478.765	
5	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	26	17.186,0	22.608.448	354.901			1	403.192							23.366.541	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	22.061.641	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	25	16.575,0	21.804.668	342.283			1	376.808							22.523.759	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	21.290.959	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.609.000	27	8.235,0	10.833.270	256.300									75.231		11.164.801	448.800	84.200	56.100		105.800	55.000						749.900	10.414.901	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**544**	**379.865,9**	**375.751.644**	**1.370.260**	**14**	**2.905.270**			**960.000**	**480.000**	**11**	**6.650.000**		**7.400.000**	**395.517.174**	**9.113.100**	**1.709.700**	**1.140.000**	**681.135**	**3.045.200**	**1.210.000**	**402.000**	**3.200.000**	**1.094.100**			**21.595.235**	**373.921.939**	
8	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.527.000	29	20.835,1	20.609.439	75.157										400.000	21.084.596	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000		800.000				1.619.780	19.464.816	
9	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.264.000	21	14.712,0	14.552.657	53.069										200.000	14.805.726	421.200	79.000	52.700	33.075	142.200	55.000						783.175	14.022.551	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	5.527.000	26	18.612,0	18.410.417	67.138	2	425.154								400.000	19.302.709	442.200	83.000	55.300	33.390	149.000	55.000	67.000					884.890	18.417.819	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.527.000	30	24.596,0	24.329.605	88.723										400.000	24.818.328	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	23.998.548	
12	HL-01461	Ôn Vi Hiền	5.264.000	26	17.245,8	17.059.014	62.209	2	404.923								400.000	17.926.146	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	17.136.171	
13	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.264.000	27	20.128,9	19.910.888	72.609										400.000	20.383.497	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000		800.000				1.589.975	18.793.522	
14	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	5.264.000	27	20.989,1	20.761.771	75.712										400.000	21.237.483	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000		800.000				1.589.975	19.647.508	
15	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.264.000	27	20.102,5	19.884.774	72.514					320.000					400.000	20.677.288	446.800	83.800	55.900	33.075	149.000	55.000						823.575	19.853.713	
16	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.527.000	30	22.202,4	21.961.930	80.089										400.000	22.442.019	442.200	83.000	55.300	33.390	149.000	55.000						817.890	21.624.129	
17	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.527.000	27	17.719,9	17.527.979	63.920										400.000	17.991.899	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000			538.000			1.357.780	16.634.119	
18	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.527.000	26	15.602,4	15.433.413	56.281										400.000	15.889.694	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	15.069.914	
19	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.527.000	21	12.842,0	12.702.911	46.324										200.000	12.949.235	442.200	83.000	55.300	35.280	123.300	55.000	134.000					928.080	12.021.155	
20	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.804.000	22	17.155,6	16.969.791	61.884					320.000	480.000	9	5.850.000		400.000	24.081.675	490.000	91.900	61.300	35.490	149.000	55.000		800.000				1.682.690	22.398.985	
21	HL-05331	Vũ Đức Thiện	5.264.000	24	17.249,1	17.062.278	62.221							2	800.000		400.000	18.324.499	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000			556.100			1.346.075	16.978.424	
22	HL-05471	Tạ Văn Vượng	5.264.000	25	15.584,0	15.415.213	56.215											15.471.428	421.200	79.000	52.700	33.075	148.900	55.000	67.000					856.875	14.614.553	
23	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.264.000	29	20.296,1	20.076.277	73.213										400.000	20.549.490	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	19.759.515	
24	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.264.000	24	18.771,5	18.568.189	67.713	5	1.012.308			320.000					400.000	20.368.210	446.800	83.800	55.900	33.075	149.000	55.000						823.575	19.544.635	
25	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.264.000	16	10.310,0	10.198.334	37.190										200.000	10.435.524	421.200	79.000	52.700	32.445	98.500	55.000						738.845	9.696.679	
26	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.264.000	26	18.374,4	18.175.390	66.281										400.000	18.641.671	421.200	79.000	52.700	32.445	149.000	55.000						789.345	17.852.326	
27	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.527.000	21	14.286,3	14.131.568	51.534	5	1.062.885								200.000	15.445.987	442.200	83.000	55.300	35.280	148.300	55.000	67.000					886.080	14.559.907	
28	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	5.013.000	25	15.683,8	15.513.932	56.575										400.000	15.970.507	401.100	75.200	50.200	4.620	149.000	55.000						735.120	15.235.387	
29	HS20-361	Trần Trung Quyết		15	6.567,0	6.495.874	23.689										200.000	6.719.563						55.000	67.000					122.000	6.597.563	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.778**	**2.452.609,1**	**2.426.045.342**	**8.847.107**	**114**	**28.779.924**	**18**	**4.850.077**	**2.240.000**	**2.400.000**	**96**	**39.500.000**		**54.750.000**	**2.567.412.450**	**61.962.000**	**11.625.000**	**7.750.000**		**16.969.600**	**6.325.000**	**3.473.707**	**26.100.000**	**35.419.763**	**7.124.000**	**10.452.000**	**187.201.070**	**2.380.211.380**	
30	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	26	23.976,7	23.717.013	86.489										500.000	24.303.502	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			493.000			1.548.500	22.755.002	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	27	26.976,4	26.684.224	97.310										500.000	27.281.534	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			452.325	572.000		2.079.825	25.201.709	
32	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	28	27.860,8	27.559.045	100.500										500.000	28.159.545	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.000.000	478.000		650.000	3.183.500	24.976.045	
33	HL-00467	Bùi Văn Nam	8.108.000	28	29.120,3	28.804.903	105.043					320.000					500.000	29.729.946	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		5.000.000				6.089.100	23.640.846	
34	HL-00527	Lê Văn Sửu	8.108.000	29	29.101,6	28.786.406	104.976					320.000					500.000	29.711.382	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			581.000	130.000		1.766.500	27.944.882	
35	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	27	24.447,5	24.182.714	88.188										500.000	24.770.902	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.715.402	
36	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.108.000	27	21.795,4	21.559.338	78.621										500.000	22.137.959	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			287.238			1.342.738	20.795.221	
37	HL-00918	Trần Đình Tiến	7.051.000	19	15.099,0	14.935.466	54.465							6	2.100.000		500.000	17.589.931	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	92.000		245.000			1.281.500	16.308.431	
38	HL-01083	Trần Văn Nga	6.469.000	26	22.177,1	21.936.904	79.998	2	497.615								500.000	23.014.517	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	22.131.117	
39	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	27	25.388,0	25.113.027	91.580										500.000	25.704.607	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	24.649.107	
40	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	6.469.000	24	19.556,9	19.345.083	70.546	2	497.615								500.000	20.413.244	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	92.000		275.000			1.250.400	19.162.844	
41	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	7.051.000	17	13.057,0	12.915.582	47.100							2	800.000		250.000	14.012.682	564.100	105.800	70.600		132.700	55.000			452.325			1.380.525	12.632.157	
42	HL-01293	Trần Văn Thái	7.051.000	25	23.637,9	23.381.882	85.267										500.000	23.967.149	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			454.000		130.000	1.528.500	22.438.649	
43	HL-01327	Mai Văn Đức	7.051.000	24	22.306,9	22.065.298	80.466			5	1.355.962			4	1.400.000		500.000	25.401.726	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			490.500		572.000	2.007.000	23.394.726	
44	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	28	27.042,4	26.749.509	97.548										500.000	27.347.057	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			657.000			1.712.500	25.634.557	
45	HL-01397	Lê Duy Dũng	8.108.000	23	17.227,1	17.040.516	62.142	3	935.538								500.000	18.538.196	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			452.000			1.507.500	17.030.696	
46	HL-01419	Lường Huy Tới	6.469.000	25	22.992,2	22.743.176	82.938										500.000	23.326.114	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		800.000	581.000			2.264.400	21.061.714	
47	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.108.000	27	27.625,4	27.326.194	99.651							2	800.000		500.000	28.725.845	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	27.670.345	
48	HL-01446	Bùi Văn Phất	8.108.000	25	22.947,1	22.698.564	82.775						480.000	4	1.400.000		500.000	25.161.339	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	24.105.839	
49	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	8.108.000	18	15.717,5	15.547.217	56.696	2	623.692			640.000					250.000	17.117.605	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	16.028.505	
50	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	8.108.000	14	14.258,2	14.103.772	51.432	3	935.538	2	623.692	320.000		8	2.900.000		250.000	19.184.434	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.128.934	
51	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	8.108.000	7	6.523,0	6.452.351	23.530							6	2.100.000			8.575.881					48.900							48.900	8.526.981	
52	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	8.108.000	27	26.144,8	25.861.631	94.310										500.000	26.455.941	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.000.000				2.055.500	24.400.441	
53	HL-01570	Cù Quốc Sơn	6.469.000	23	20.260,9	20.041.458	73.086										500.000	20.614.544	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	196.439		367.000			1.446.839	19.167.705	
54	HL-01672	Bùi Quang Tân	7.051.000	21	18.324,9	18.126.426	66.102							6	2.100.000		500.000	20.792.528	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			494.000			1.438.500	19.354.028	
55	HL-01673	Lê Văn Quang	7.051.000	20	18.050,6	17.855.048	65.112	6	1.627.154								500.000	20.047.314	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			619.000			1.563.500	18.483.814	
56	HL-01676	Cao Văn Dương	6.161.000	26	22.231,0	21.990.220	80.192										500.000	22.570.412	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			481.325			1.332.425	21.237.987	
57	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	6.469.000	22	20.185,0	19.966.380	72.812	4	995.231								500.000	21.534.423	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	104.439		560.325	572.000		2.120.164	19.414.259	
58	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	7.051.000	24	21.233,3	21.003.326	76.593					320.000		2	800.000		500.000	22.699.919	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	104.439					1.048.939	21.650.980	
59	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	7.051.000	21	20.049,7	19.832.545	72.324							6	2.100.000		500.000	22.504.869	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			657.000			1.601.500	20.903.369	
60	HL-01734	Bùi Hồng Quang	6.469.000	26	24.684,0	24.416.652	89.041										500.000	25.005.693	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	24.122.293	
61	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	8	6.667,0	6.594.791	24.049	5	1.355.962					6	2.100.000		250.000	10.324.802	564.100	105.800	70.600		95.800	55.000						891.300	9.433.502	
62	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	7.051.000	27	23.729,2	23.472.193	85.597										500.000	24.057.790	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	23.113.290	
63	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	8.108.000	24	22.853,6	22.606.077	82.438										500.000	23.188.515	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			473.000			1.528.500	21.660.015	
64	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	7.051.000	21	19.422,7	19.212.336	70.062							4	1.400.000		500.000	21.182.398	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	104.439	800.000				1.848.939	19.333.459	
65	HL-03508	Vũ Văn Đội	6.469.000	22	20.179,5	19.960.940	72.792	4	995.231								500.000	21.528.963	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.645.563	
66	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	17	15.163,0	14.998.772	54.696										250.000	15.303.468	648.700	121.700	81.100		144.500	55.000						1.051.000	14.252.468	
67	HL-04363	Vi Văn Luân	6.469.000	23	22.691,9	22.446.128	81.855	4	995.231								500.000	24.023.214	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			444.832			1.328.232	22.694.982	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-04542	Bùi Văn Chương	7.051.000	23	21.774,5	21.538.664	78.545	4	1.084.769								500.000	23.201.978	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.257.478	
69	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.108.000	25	25.477,1	25.201.162	91.902					320.000		5	1.750.000		500.000	27.863.064	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	26.773.964	
70	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	27	26.023,8	25.741.941	93.874						480.000				500.000	26.815.815	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			557.000			1.612.500	25.203.315	
71	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	22	21.200,3	20.970.683	76.474										500.000	21.547.157	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.491.657	
72	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	23	20.894,5	20.668.196	75.371	3	813.577								500.000	22.057.144	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.112.644	
73	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	7.051.000	29	28.578,0	28.268.477	103.087										500.000	28.871.564	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	27.927.064	
74	HL-04883	Lại Văn Đức	7.051.000	24	22.822,8	22.575.610	82.327	2	542.385								500.000	23.700.322	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.755.822	
75	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	11	10.397,2	10.284.590	37.505										250.000	10.572.095	648.700	121.700	81.100		80.000	55.000	196.439		435.000			1.617.939	8.954.156	
76	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	19	17.517,5	17.327.771	63.190							9	5.850.000		500.000	23.740.961	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.796.461	
77	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	6.469.000	25	21.975,8	21.737.784	79.272			3	746.423						500.000	23.063.479	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		800.000				1.683.400	21.380.079	
78	HL-05165	Trần Văn Tiến	6.469.000	27	21.717,3	21.482.084	78.339										500.000	22.060.423	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			361.325			1.244.725	20.815.698	
79	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	23	18.054,0	17.858.460	65.125	2	542.385									18.465.970	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	104.439	800.000	301.000		728.000	2.877.939	15.588.031	
80	HL-05239	Phan Văn Anh	6.469.000	26	23.301,3	23.048.928	84.053										500.000	23.632.981	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	22.749.581	
81	HL-05302	Trần Văn Việt	7.051.000	24	20.731,7	20.507.159	74.784	3	813.577	1	271.192						500.000	22.166.712	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			321.000	650.000		1.915.500	20.251.212	
82	HL-05365	Phạm Văn Dũng	6.469.000	25	19.927,6	19.711.768	71.883										500.000	20.283.651	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			687.000	624.000		2.194.400	18.089.251	
83	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	24	21.004,5	20.777.004	75.768							2	800.000		500.000	22.152.772	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			321.000	494.000		1.759.500	20.393.272	
84	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	23	24.269,3	24.006.444	87.545			5	1.355.962						500.000	25.949.951	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			285.000			1.229.500	24.720.451	
85	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.161.000	28	25.014,0	24.743.078	90.231										500.000	25.333.309	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		800.000	439.325			2.090.425	23.242.884	
86	HL-05438	Trần Văn Thái	6.469.000	25	17.935,5	17.741.244	64.697										500.000	18.305.941	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			360.000			1.243.400	17.062.541	
87	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	26	24.429,9	24.165.304	88.124										500.000	24.753.428	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			577.000	598.000		2.119.500	22.633.928	
88	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	6.469.000	23	19.055,3	18.848.916	68.737	3	746.423								500.000	20.164.076	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	92.000					975.400	19.188.676	
89	HL-05564	Trần Văn Hòa	6.469.000	23	21.844,9	21.608.302	78.799	3	746.423								500.000	22.933.524	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	288.439		578.000		858.000	2.607.839	20.325.685	
90	HL-05580	Trần Văn Tư	7.051.000	21	15.127,4	14.963.508	54.568	6	1.627.154								500.000	17.145.230	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			656.000			1.600.500	15.544.730	
91	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	6.161.000	27	24.074,6	23.813.852	86.842										500.000	24.400.694	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			563.000	156.000		1.570.100	22.830.594	
92	HL-05598	Phạm Văn Cương	6.469.000	24	19.443,6	19.233.010	70.137										500.000	19.803.147	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	104.439	800.000	396.000		702.000	2.885.839	16.917.308	
93	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	7.051.000	1	125,0	123.646	451											124.097					1.200							1.200	122.897	
94	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	6.469.000	27	25.808,2	25.528.676	93.096										500.000	26.121.772	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			371.500		364.000	1.618.900	24.502.872	
95	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	6.469.000	27	26.106,3	25.823.547	94.171										500.000	26.417.718	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			385.000			1.268.400	25.149.318	
96	HL-05676	Bùi Văn Viên	6.469.000	25	22.020,9	21.782.396	79.434	2	497.615								500.000	22.859.445	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.976.045	
97	HL-05703	Vũ Đức Huân	6.469.000	29	25.663,0	25.385.049	92.572						480.000				500.000	26.457.621	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			606.100	650.000		2.139.500	24.318.121	
98	HL-05867	Hán Xuân Trường	6.469.000	19	16.792,6	16.610.722	60.575							6	2.100.000		500.000	19.271.297	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	92.000		367.000			1.342.400	17.928.897	
99	HL-05878	Thò Mí Lử	6.469.000	26	22.238,7	21.997.837	80.220										500.000	22.578.057	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			367.000		520.000	1.770.400	20.807.657	
100	HL-05887	Sùng Mí Dơ	6.469.000	26	25.247,2	24.973.752	91.072										500.000	25.564.824	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		800.000	486.000		312.000	2.481.400	23.083.424	
101	HL-05944	Cao Văn Trinh	6.469.000	22	20.166,3	19.947.883	72.744							5	1.750.000		500.000	22.270.627	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			581.000			1.464.400	20.806.227	
102	HL-05984	Hán Văn Tuyên	6.469.000	28	26.196,5	25.912.771	94.497										500.000	26.507.268	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		800.000	478.000		728.000	2.889.400	23.617.868	
103	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	27	24.730,2	24.462.352	89.207										500.000	25.051.559	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.000.000	528.000			2.472.500	22.579.059	
104	HL-06052	Vi Văn Luân	7.051.000	19	18.911,2	18.706.376	68.217			1	271.192			9	5.850.000		500.000	25.395.785	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.451.285	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-06151	Trắng Văn Cường	6.161.000	25	23.926,1	23.666.961	86.307										500.000	24.253.268	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			285.000	546.000		1.682.100	22.571.168	
106	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	6.161.000	25	17.601,1	17.410.466	63.491										500.000	17.973.957	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	92.000					943.100	17.030.857	
107	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.161.000	23	17.354,7	17.166.734	62.602	3	710.885								500.000	18.440.221	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	17.589.121	
108	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	6.469.000	27	25.890,7	25.610.283	93.394						480.000				500.000	26.683.677	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		1.500.000	486.000		312.000	3.181.400	23.502.277	
109	HL-06331	Đinh Văn Trung	6.161.000	22	16.592,4	16.412.691	59.852							4	1.400.000		500.000	18.372.543	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	104.439		410.000	390.000		1.755.539	16.617.004	
110	HL-06485	Lý Văn Chựng	6.161.000	22	20.977,0	20.749.802	75.669	5	1.184.808								500.000	22.510.279	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	184.000	1.000.000	444.832			2.479.932	20.030.347	
111	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.161.000	25	22.232,1	21.991.308	80.196	2	473.923								500.000	23.045.427	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			655.000			1.506.100	21.539.327	
112	HL-06526	Đinh Văn Dương	5.867.000	14	10.731,0	10.614.775	38.709										250.000	10.903.484	469.400	88.100	58.700		102.900	55.000	368.000	1.000.000	542.828		468.000	3.152.928	7.750.556	
113	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	6.161.000	26	23.923,9	23.664.785	86.299										500.000	24.251.084	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			371.333		598.000	1.820.433	22.430.651	
114	HL-06582	Vũ Văn Thông	7.051.000	25	23.981,1	23.721.365	86.505										500.000	24.307.870	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	92.000					1.036.500	23.271.370	
115	HL-06659	Phạm Văn Điệp	6.161.000	26	22.819,5	22.572.346	82.315	1	236.962								500.000	23.391.623	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			377.000			1.228.100	22.163.523	
116	HL-06674	Trần Văn Quang	6.161.000	21	13.961,0	13.809.791	50.360	4	947.846								500.000	15.307.997	492.900	92.500	61.700		146.600	55.000	92.000		490.500			1.431.200	13.876.797	
117	HL-06692	Phạm Văn Hùng	5.867.000	24	18.409,6	18.210.209	66.408										500.000	18.776.617	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	184.000					1.004.200	17.772.417	
118	HL-06743	Vũ Văn Hậu	6.161.000	25	23.272,7	23.020.638	83.950	2	473.923								500.000	24.078.511	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.000.000	335.000			2.186.100	21.892.411	
119	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	6.161.000	24	22.157,3	21.917.318	79.926	2	473.923								500.000	22.971.167	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			335.000			1.186.100	21.785.067	
120	HL-06778	Vừ Mí Sử	6.161.000	28	24.330,9	24.067.377	87.767										500.000	24.655.144	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		800.000	482.000		806.000	2.939.100	21.716.044	
121	HL-06779	Vừ Mí Say	5.867.000	22	20.055,2	19.837.986	72.344										500.000	20.410.330	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			630.000		754.000	2.204.200	18.206.130	
122	HL-06798	Trần Thế Anh	5.867.000	22	16.344,9	16.167.871	58.960	4	902.615								500.000	17.629.446	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	92.000	1.000.000	560.325			2.472.525	15.156.921	
123	HL-06846	Trần Văn Long	6.161.000	27	23.279,3	23.027.166	83.974	2	473.923				480.000				500.000	24.565.063	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			720.000			1.571.100	22.993.963	
124	HL-06874	Bùi Văn Tiến	6.161.000	27	25.968,8	25.687.537	93.675										500.000	26.281.212	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	25.430.112	
125	HL-06886	Mai Đình Tâm	5.867.000	27	18.946,4	18.741.195	68.344										500.000	19.309.539	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			346.000		754.000	1.920.200	17.389.339	
126	HL-06896	Bùi Duy Thương	6.161.000	28	24.097,7	23.836.702	86.926										500.000	24.423.628	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			493.000			1.344.100	23.079.528	
127	HL-06939	Giàng A Chư	5.867.000	23	18.206,1	18.008.913	65.673	2	451.308								500.000	19.025.894	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			419.000	676.000		1.915.200	17.110.694	
128	HL-06945	Trần Văn Chinh	6.161.000	25	22.355,3	22.113.174	80.641	2	473.923								500.000	23.167.738	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.500.000	536.500		312.000	3.199.600	19.968.138	
129	HL-06947	Trần Văn Vinh	6.161.000	25	21.738,2	21.502.758	78.415	2	473.923								500.000	22.555.096	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			520.000		546.000	1.917.100	20.637.996	
130	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	24	15.186,0	15.021.523	54.779	3	676.962								500.000	16.253.264	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			452.325	390.000		1.662.525	14.590.739	
131	HL-07034	Vàng A Anh	5.867.000	27	23.140,7	22.890.067	83.474										500.000	23.473.541	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	22.653.341	
132	HL-07036	Bùi Văn Hảo	5.867.000	29	24.074,6	23.813.852	86.842										500.000	24.400.694	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.500.000				2.320.200	22.080.494	
133	HL-07037	Bùi Văn Hân	5.867.000	26	21.421,4	21.189.389	77.272										500.000	21.766.661	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	92.000		1.038.000			1.950.200	19.816.461	
134	HL-07103	Vi Văn Hiệp	5.867.000	27	26.282,3	25.997.641	94.806										500.000	26.592.447	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000				1.620.200	24.972.247	
135	HL-07123	Vũ Văn Cường	5.867.000	26	21.975,8	21.737.784	79.272										500.000	22.317.056	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000	335.000			1.955.200	20.361.856	
136	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	5.867.000	17	13.891,0	13.740.549	50.108	8	1.805.231								250.000	15.845.888	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	288.439					1.108.639	14.737.249	
137	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	5.867.000	25	19.647,1	19.434.306	70.871										500.000	20.005.177	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			720.000	676.000		2.216.200	17.788.977	
138	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	5.867.000	26	21.652,4	21.417.887	78.105										500.000	21.995.992	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000				1.620.200	20.375.792	
139	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	5.867.000	26	21.890,0	21.652.913	78.962										500.000	22.231.875	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.411.675	
140	HL-07166	Dương Văn Khương	5.867.000	24	16.626,0	16.445.927	59.974	3	676.962								500.000	17.682.863	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			409.000			1.229.200	16.453.663	
141	HL-07190	Ma Seo Cáng	5.867.000	4	2.409,0	2.382.909	8.690			1	225.654							2.617.253					20.000							20.000	2.597.253	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
142	HL-07203	Lý Thái Học	6.469.000	13	9.759,0	9.653.302	35.203	5	1.244.038								250.000	11.182.543	517.600	97.100	64.700		105.000	55.000	208.878					1.048.278	10.134.265	
143	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	27	21.124,4	20.895.606	76.200										500.000	21.471.806	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			596.000		338.000	1.754.200	19.717.606	
144	HL-07243	Ty Văn Quyền	5.867.000	26	21.940,6	21.702.965	79.145										500.000	22.282.110	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.461.910	
145	HL-07245	Trần Văn Dũng	5.867.000	27	23.509,2	23.254.576	84.803										500.000	23.839.379	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			724.000			1.544.200	22.295.179	
146	HL-07344	Chu Minh Trường	5.867.000	27	22.392,7	22.150.169	80.775										500.000	22.730.944	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.910.744	
147	HL-07441	Đỗ Văn Cường	5.867.000	23	19.230,1	19.021.773	69.367	1	225.654								500.000	19.816.794	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	104.439		704.000			1.628.639	18.188.155	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**18**	**4.878,0**	**4.825.168**	**17.596**	**2**	**361.769**	**1**	**180.885**							**5.385.418**					**44.000**							**44.000**	**5.341.418**	
148	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.703.000	9	2.439,0	2.412.584	8.798	2	361.769	1	180.885							2.964.036					24.700							24.700	2.939.336	
149	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	9	2.439,0	2.412.584	8.798											2.421.382					19.300							19.300	2.402.082	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**21**	**4.723,0**	**4.671.846**	**17.037**							**6**	**2.100.000**	**41.713**		**6.830.596**	**407.900**	**76.500**	**51.000**	**175.665**	**61.200**	**55.000**						**827.265**	**6.003.331**	
150	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.098.000	21	4.723,0	4.671.846	17.037							6	2.100.000	41.713		6.830.596	407.900	76.500	51.000	175.665	61.200	55.000						827.265	6.003.331	
Tổng cộng				**3.548**	**2.957.316,0**	**2.962.894.000**	**12.815.000**	**130**	**32.046.963**	**32**	**10.320.155**	**3.200.000**	**2.880.000**	**113**	**48.250.000**	**116.944**	**62.150.000**	**3.134.673.062**	**76.986.100**	**14.443.300**	**9.629.200**	**856.800**	**21.119.800**	**7.975.000**	**3.875.707**	**29.300.000**	**36.513.863**	**7.124.000**	**10.452.000**	**218.275.770**	**2.916.397.292**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng